

TRƯỜNG THPT LONG TRƯỜNG ÔN TẬP KT GIỮA HKI TOÁN 10 – ĐỀ 1
NĂM HỌC 2021 - 2022

Câu 1: Câu nào sau đây là mệnh đề chứa biến?

- A. Tam giác vuông là tam giác có một góc bằng 90° . B. Máy giờ rồi?
C. n là số tự nhiên chia hết cho 3. D. $3 < 1$.

Câu 2: Mệnh đề phủ định của mệnh đề “ $9 - 3 > 6$ ” là:

- A. $9 - 3 < 6$. B. $9 - 3 = 6$. C. $9 - 3 \leq 6$. D. $9 - 3 \neq 6$.

Câu 3: Mệnh đề nào sau đây đúng?

- A. $10 - 3 = 6$. B. $10 - 3 > 6$. C. $10 - 3 < 6$. D. $6 + 3 = 10$.

Câu 4: Viết mệnh đề sau bằng cách sử dụng kí hiệu $\forall$ hoặc $\exists$: “Mọi số cộng với số đối của nó đều bằng 0”.

- A. $\exists x \in \mathbb{R} : x + (-x) = 0$. B. $\forall x \in \mathbb{R} : x + (-x) = 0$.
C. $\exists x \in \mathbb{R}, x.1 = x$. D. $\forall x \in \mathbb{R}, x + (-x) = 0$.

Câu 5: Sử dụng máy tính bỏ túi, hãy viết giá trị gần đúng của π^2 chính xác đến hàng phần nghìn.

- A. 9,8696. B. 9,870. C. 9,9. D. 9,871.

Câu 6: Sử dụng máy tính bỏ túi, hãy viết giá trị gần đúng của π chính xác đến hàng phần nghìn.

- A. 3,14. B. 3,1415. C. 3,1416. D. 3,142.

Câu 7: Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} | 1 < x \leq 5\}$. Tập hợp A được viết dưới dạng liệt kê các phần tử là

- A. $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$. B. $A = \{1; 2; 3; 4\}$. C. $A = \{2; 3; 4; 5\}$. D. $A = \{2; 4; 5\}$.

Câu 8: Tập hợp A là tập con của tập hợp B. Cách viết nào sau đây đúng?

- A. $A \in B$. B. $B \in A$ C. $A \subset B$. D. $B \subset A$.

Câu 9: Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $\mathbb{Z} \subset \mathbb{Q}$. B. $\mathbb{Q} \subset \mathbb{N}$. C. $\mathbb{N} \in \mathbb{Z}$. D. $\mathbb{Z} \in \mathbb{R}$.

Câu 10: Cho tập hợp $D = \{0; 1; 2; 4\}$ và $E = \{1; 5; 6\}$. Tập hợp $D \setminus E$ là:

- A. $\{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$ B. $\{1\}$ C. $\{5; 6\}$ D. $\{0; 2; 4\}$

Câu 11: Cho tập $A = \{x \in \mathbb{R} \mid 1 < x \leq 2\}$. Khẳng định nào sau đây đúng?

- A. $A = (1; 2)$. B. $A = [1; 2)$. C. $A = [1; 2]$. D. $A = (1; 2]$.

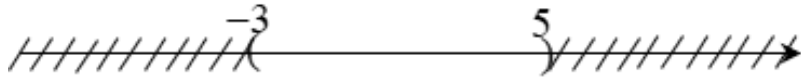
Câu 12: Cho hai tập hợp $A = (-\infty; 1]$, $B = [-2; 2]$. Tìm $A \setminus B$.

- A. $A \setminus B = (-\infty; -2] \cup [1; 2]$. B. $A \setminus B = (-\infty; -2)$.
C. $A \setminus B = [-2; 1]$. D. $A \setminus B = (1; 2]$.

Câu 13: Cho $A = (-\infty; 5]$, $B = (0; +\infty)$. Tập hợp $A \cup B$ là

- A. $(-\infty; +\infty)$. B. $(0; 5]$. C. $(0; 5)$. D. $[0; 5]$.

Câu 14: Hình vẽ dưới đây biểu diễn cho tập hợp nào?



- A. $\{5; -3\}$. B. $[-3; 5]$. C. $\{-3; 5\}$. D. $(-3; 5)$.

Câu 15: Gọi A là tập hợp tất cả hình vuông, B là tập hợp tất cả hình chữ nhật, C là tập hợp tất cả hình thoi. Tìm mệnh đề đúng trong các mệnh đề sau.

- A. $A \cap B = C$ B. $A \cup B = A$ C. $B \cap C = A$ D. $A \cup B = B$

Câu 16: Tập xác định D của hàm số $y = \frac{x^2 + 1}{x^2 - 2x - 3}$ là:

- A. $D = \{-1; 3\}$. B. $D = \mathbb{R} \setminus \{-1; 3\}$. C. $D = \mathbb{R} \setminus \{1; -3\}$. D. $D = \mathbb{R}$.

Câu 17: Cho hàm số $y = \frac{x-5}{2x+6}$. Với giá trị nào sau đây của x thì hàm số không tồn tại?

- A. $x = 5$ B. $x = 3$ C. $x = -3$ D. $x = -5$

Câu 18: Tập xác định D của hàm số $y = \sqrt{4+x}$ là:

- A. $D = (-\infty; -4)$ B. $D = (-\infty; -4]$ C. $D = (-4; +\infty)$ D. $D = [-4; +\infty)$

Câu 19: Tập xác định D của hàm số $y = \frac{5+x}{\sqrt{15-5x}}$ là:

- A. $D = (-\infty; 3)$ B. $D = (-\infty; 3]$ C. $D = (3; +\infty)$ D. $D = (-5; +\infty)$

Câu 20: Hàm số $y = 2x$ là:

- A.** Hàm số chẵn. **B.** Hàm số lẻ.
C. Hàm số không có tính chẵn, lẻ. **D.** Hàm số vừa chẵn, vừa lẻ.

Câu 21: Giá trị của hàm số $y = \begin{cases} 2x^2 - 1, & x \geq 1 \\ 3x + 3, & x < 1 \end{cases}$ tại $x = 1$ là:

- A.** -1 **B.** 6 **C.** 1 **D.** 0

Câu 22: Hàm số nào sau đây đồng biến trên $\mathbb{R}$?

- A.** $y = 3x + 1$ **B.** $y = 4 - x$ **C.** $y = -2x + 4$ **D.** $y = -x + 1$

Câu 23: Điểm nào sau đây thuộc đồ thị hàm số $y = 2x^2 - 3$?

- A.** $M_1(2;1)$. **B.** $M_2(1;-1)$. **C.** $M_3(2;0)$. **D.** $M_4(0;-1)$.

Câu 24: Đồ thị hàm số $y = ax + b$ đi qua các điểm $A(2;1)$, $B(1;5)$. Hàm số đó là:

- A.** $y = 2x - 3$ **B.** $y = 2x - 1$ **C.** $y = -2x + 3$ **D.** $y = 2x + 3$

Câu 25: Hàm số $y = ax + b$ có đồ thị đi qua điểm $M(2;3)$ và song song với trục Ox có phương trình là

- A.** $y = 3$ **B.** $y = 2$ **C.** $y = 2x + 3$ **D.** $y = 3x + 2$

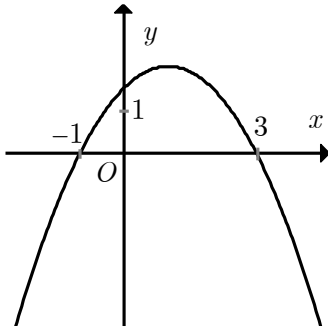
Câu 26: Đỉnh của parabol $(P): y = 3x^2 - 2x - 1$ là:

- A.** $I\left(-\frac{1}{3}; \frac{4}{3}\right)$. **B.** $I\left(-\frac{1}{3}; -\frac{4}{3}\right)$. **C.** $I\left(\frac{1}{3}; \frac{4}{3}\right)$. **D.** $I\left(\frac{1}{3}; -\frac{4}{3}\right)$.

Câu 27: Cho hàm số $y = ax^2 + bx + 2$ có đồ thị đi qua hai điểm $A(1;5), B(-2;8)$. Phương trình của hàm số trên là:

- A.** $y = 2x^2 + x + 2$. **B.** $y = x^2 + x + 2$. **C.** $y = -2x^2 + x + 2$. **D.** $y = -2x^2 - x + 2$.

Câu 28: Hình vẽ dưới đây biểu diễn đồ thị của hàm số nào?



A. $y = x^2 - 2x + \frac{3}{2}$. B. $y = -\frac{1}{2}x^2 + x + \frac{5}{2}$.

C. $y = x^2 - 2x$. D.

$y = -\frac{1}{2}x^2 + x + \frac{3}{2}$.

Câu 29: Chọn khẳng định đúng.

- A. Véc tơ là một đường thẳng có hướng.
- B. Véc tơ là một đoạn thẳng.
- C. Véc tơ là một đoạn thẳng có hướng.
- D. Véc tơ là một đoạn thẳng không phân biệt điểm đầu và điểm cuối.

Câu 30: Cho hình bình hành $ABCD$, khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $\overrightarrow{AC} = \overrightarrow{BD}$
- B. $\overrightarrow{AB} = \overrightarrow{CD}$
- C. $\overrightarrow{AD} = \overrightarrow{BC}$
- D. $\overrightarrow{AB} = \overrightarrow{AC}$

Câu 31: Chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau

- A. Hai vector cùng phương thì bằng nhau.
- B. Hai vector ngược hướng thì có độ dài không bằng nhau.
- C. Hai vector cùng phương và cùng độ dài thì bằng nhau.
- D. Hai vector cùng hướng và cùng độ dài thì bằng nhau.

Câu 32: Cho ba điểm phân biệt A, B, C . Khẳng định nào sau đây luôn đúng?

- A. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{BC}$.
- B. $\overrightarrow{BA} + \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{BC}$.
- C. $\overrightarrow{CA} + \overrightarrow{BA} = \overrightarrow{CB}$.
- D. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{CB} = \overrightarrow{AC}$.

Câu 33: Cho ba điểm bất kì A, B, C . Đẳng thức nào dưới đây đúng?

- A. $\overrightarrow{CA} - \overrightarrow{CB} = \overrightarrow{AB}$.
- B. $\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{BC}$.
- C. $\overrightarrow{BC} - \overrightarrow{BA} = \overrightarrow{AC}$.
- D. $\overrightarrow{BC} - \overrightarrow{BA} = \overrightarrow{CA}$.

Câu 34: Cho hình bình hành $ABCD$. Đẳng thức nào sau đây đúng?

A. $\overrightarrow{DA} + \overrightarrow{DB} = \overrightarrow{DC}$.

B. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{BC} = \overrightarrow{CA}$.

C. $\overrightarrow{BA} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{AC}$.

D. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{AC}$.

Câu 35: Cho 4 điểm bất kỳ A, B, C, O . Đẳng thức nào sau đây là đúng?

A. $\overrightarrow{OC} + \overrightarrow{OA} = \overrightarrow{CA} + \overrightarrow{CO}$.

B. $\overrightarrow{BA} - \overrightarrow{CA} + \overrightarrow{CB} = \vec{0}$.

C. $\overrightarrow{BA} = \overrightarrow{OB} - \overrightarrow{OA}$.

D. $\overrightarrow{OA} = \overrightarrow{OB} - \overrightarrow{BA}$.

Câu 36: Cho hai điểm A, B , điểm I là trung điểm AB . Đẳng thức nào đúng?

A. $\overrightarrow{AB} = 2\overrightarrow{IB}$.

B. $\overrightarrow{IA} = \overrightarrow{IB}$.

C. $\overrightarrow{AB} = -2\overrightarrow{IB}$.

D. $\overrightarrow{AI} = \overrightarrow{BI}$.

Câu 37: Cho tam giác ABC đều có độ dài cạnh bằng $2a$. Độ dài $\overrightarrow{AC} + \overrightarrow{CB}$ bằng

A. a .

B. $2a$.

C. $a\sqrt{3}$.

D. $a\frac{\sqrt{3}}{2}$.

Câu 38: Cho hình chữ nhật $ABCD$ có $AB = a, BC = a\sqrt{3}$. Độ dài $\overrightarrow{BC} + \overrightarrow{CA}$ bằng

A. 0

B. a

C. $a\sqrt{3}$

D. $2a$

Câu 39: Cho hình vuông $ABCD$ có cạnh bằng $3a$. $|\overrightarrow{BA} - \overrightarrow{BC}|$ bằng

A. $3a$.

B. $3a\sqrt{2}$.

C. $6a$.

D. $a\sqrt{2}$.

Câu 40: Cho tam giác ABC đều cạnh $4a$. $|\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AC}|$ bằng

A. $4a$.

B. $4a\sqrt{3}$.

C. $2a\sqrt{3}$.

D. $a\sqrt{3}$.

-----HẾT-----

BẢNG ĐÁP ÁN

1.C	2.C	3.B	4.B	5.B	6.C	7.C	8.C	9.A	10.D
11.D	12.B	13.A	14.D	15.C	16.B	17.C	18.D	19.A	20.B
21.C	22.A	23.B	24.A	25.A	26.D	27.A	28.B	29.C	30.C
31.D	32.B	33.C	34.D	35.B	36.A	37.B	38.B	39.B	40.B

Câu 1: Câu nào sau đây **không** là mệnh đề?

- A. $3 < 1$. B. $x > 2$.
C. $5 - 1 = 4$. D. Tam giác đều là tam giác có ba cạnh bằng nhau.

Câu 2: Mệnh đề phủ định của mệnh đề “14 là hợp số” là mệnh đề:

- A. 14 là số nguyên tố. B. 14 chia hết cho 2.
C. 14 không phải là hợp số. D. 14 là số chẵn.

Câu 3: Mệnh đề nào sau đây là mệnh đề **sai**?

- A. 20 chia hết cho 5. B. 5 chia hết cho 20.
C. 20 là bội số của 5. D. 5 chia hết 20.

Câu 4: Viết mệnh đề sau bằng cách sử dụng kí hiệu $\forall$ hoặc $\exists$: “Mọi số nhân với 1 đều bằng chính nó”.

- A. $\forall x \in \mathbb{Z}, x.1 = x$. B. $\forall x \in \mathbb{R}, x.1 = x$. C. $\exists x \in \mathbb{R}, x.1 = x$. D. $\exists x \in \mathbb{Q}, x.1 = x$.

Câu 5: Sử dụng máy tính bỏ túi, hãy viết giá trị gần đúng của $\sqrt{5}$ chính xác đến hàng phần trăm.

- A. 2,236. B. 2,24. C. 2,2361. D. 2,23.

Câu 6: Sử dụng máy tính bỏ túi, hãy viết giá trị gần đúng của $\sqrt{10}$ chính xác đến hàng đơn vị.

- A. 3,16. B. 3,2. C. 3,162. D. 3,1623.

Câu 7: Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} | x \leq 5\}$. Tập hợp A được viết dưới dạng liệt kê các phần tử là

- A. $A = \{1; 2; 3; 4\}$. B. $A = \{1; 2; 3; 4; 5\}$. C. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5\}$. D. $A = \{0; 1; 2; 3; 4\}$.

Câu 8: Cho tập $A = \{1; 2; 3; 5; 6\}$. Tập nào sau đây là tập con của tập A?

- A. $\{0; 1; 2\}$. B. $\{1; 2; 3; 4\}$ C. $\{3; 6\}$. D. $\{1; 2; 5; 6; 7\}$.

Câu 9: Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $\mathbb{N} \subset \mathbb{Z}$. B. $\mathbb{Q} \subset \mathbb{N}$. C. $\mathbb{R} \subset \mathbb{Q}$. D. $\mathbb{Z} \in \mathbb{R}$.

Câu 10: Cho tập hợp $D = \{0;1;2;4\}$ và $E = \{1;5;6\}$. Tập hợp $D \cup E$ là:

- A. $\{0;1;2;3;4;5;6\}$ B. $\{1\}$ C. $\{0;1;2;4;5;6\}$ D. $\{0;2;4\}$

Câu 11: Tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} | x \leq 3\}$ được viết dưới dạng kí hiệu khoảng, nửa khoảng, đoạn là:

- A. $A = (-\infty; 3)$. B. $A = (-\infty; 3]$. C. $A = (3; +\infty)$. D. $A = [3; +\infty)$.

Câu 12: Cho $A = (-\infty; 5]$, $B = (0; +\infty)$. Tập hợp $A \cap B$ là

- A. $(-\infty; +\infty)$. B. $[0; 5)$. C. $(0; 5)$. D. $(0; 5]$.

Câu 13: Cho tập $A = [2; 7]$, $B = (3; 10)$. Tập hợp $A \setminus B$ là:

- A. $[2; 3]$. B. $(7; 10)$. C. $[2; 3)$. D. $[2; 10)$.

Câu 14: Hình vẽ sau đây là biểu diễn của tập hợp nào?



- A. $(-\infty; -2] \cup (5; +\infty)$. B. $(-\infty; -2) \cup [5; +\infty)$.
C. $(-\infty; -2) \cup (5; +\infty)$. D. $(-\infty; -2] \cup [5; +\infty)$.

Câu 15: Tìm m để trong tập hợp $A = (m-1; m] \cap (3; 5)$ có đúng một số tự nhiên?

- A. $4 \leq m < 5$. B. $4 < m < 5$. C. $4 \leq m \leq 5$. D. $4 < m \leq 5$.

Câu 16: Tập xác định D của hàm số $y = \frac{x^2 + 1}{x^2 + 3x - 4}$ là:

- A. $D = \{1; -4\}$. B. $D = \mathbb{R} \setminus \{1; -4\}$. C. $D = \mathbb{R} \setminus \{1; 4\}$. D. $D = \mathbb{R}$.

Câu 17: Cho hàm số $y = \frac{x-3}{2x+4}$. Với giá trị nào sau đây của x thì hàm số không tồn tại?

- A. $x = 3$ B. $x = -2$ C. $x = -3$ D. $x = 2$

Câu 18: Tập xác định D của hàm số $y = \sqrt{6-3x}$ là:

- A. $D = (-\infty; 2)$ B. $D = (-\infty; 2]$ C. $D = (2; +\infty)$ D. $D = [2; +\infty)$

Câu 19: Tập xác định D của hàm số $y = \frac{3-x}{\sqrt{6+3x}}$ là:

- A. $D = (-\infty; -2)$ B. $D = (-\infty; 2]$ C. $D = (3; +\infty)$ D. $D = (-2; +\infty)$

Câu 20: Hàm số $y = |x|$ là:

- A. Hàm số chẵn. B. Hàm số lẻ.
C. Hàm số không có tính chẵn, lẻ. D. Hàm số vừa chẵn, vừa lẻ.

Câu 21: Giá trị của hàm số $y = \begin{cases} x^2 + 1, & x > 2 \\ x - 2, & x \leq 2 \end{cases}$ tại $x = 1$ là:

- A. -1. B. 2. C. 1. D. 3.

Câu 22: Hàm số nào sau đây nghịch biến trên $\mathbb{R}$?

- A. $y = 3x + 1$ B. $y = 4 - x$ C. $y = 2x + 4$ D. $y = 1 + x$

Câu 23: Điểm nào sau đây thuộc đồ thị hàm số $y = \frac{1}{x-1}$?

- A. $M_1(2; 1)$. B. $M_2(1; 1)$. C. $M_3(2; 0)$. D. $M_4(0; -1)$.

Câu 24: Đồ thị hàm số $y = ax + b$ đi qua các điểm $A(-2; 1)$, $B(1; -2)$. Hàm số đó là:

- A. $y = -x - 1$ B. $y = x - 1$ C. $y = -2x + 1$ D. $y = x + 1$

Câu 25: Hàm số $y = ax + b$ có đồ thị đi qua điểm $M(1; 5)$ và song song với trục Ox có phương trình là

- A. $y = 5$ B. $y = 1$ C. $y = x + 5$ D. $y = 5x + 1$

Câu 26: Đỉnh của parabol $(P): y = 3x^2 - 2x + 1$ là:

- A. $I\left(-\frac{1}{3}; \frac{2}{3}\right)$. B. $I\left(-\frac{1}{3}; -\frac{2}{3}\right)$. C. $I\left(\frac{1}{3}; -\frac{2}{3}\right)$. D. $I\left(\frac{1}{3}; \frac{2}{3}\right)$.

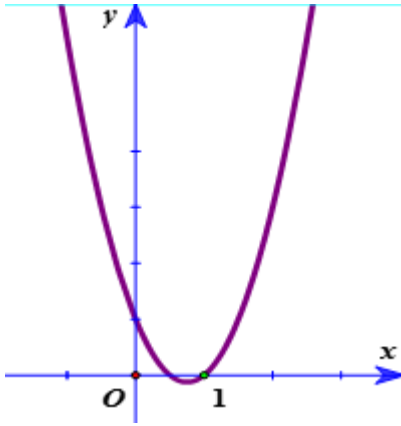
Câu 27: Cho hàm số $y = 2x^2 + bx + c$ có đồ thị đi qua hai điểm $A(0; 1)$, $B(-2; 7)$. Phương trình của hàm số trên là:

- A. $y = 2x^2 + \frac{9}{5}x - \frac{53}{5}$. B. $y = 2x^2 + x + 1$.

C. $y = 2x^2 - x + 1$.

D. $y = 2x^2 + x - 1$.

Câu 28: Hàm số nào trong 4 phương án liệt kê dưới đây có đồ thị như hình vẽ?



A. $y = -x^2 + 3x - 1$.

B. $y = -2x^2 + 3x - 1$.

C. $y = 2x^2 - 3x + 1$.

D. $y = x^2 - 3x + 1$.

Câu 29: Hai vector có cùng độ dài và ngược hướng gọi là

A. Hai vector bằng nhau.

B. Hai vector đối nhau.

C. Hai vector cùng hướng.

D. Hai vector cùng phương.

Câu 30: Cho hình chữ nhật $ABCD$. Các cặp véc tơ nào sau đây cùng hướng?

A. $\overrightarrow{AC}$ và $\overrightarrow{BD}$

B. $\overrightarrow{AB}$ và $\overrightarrow{CD}$

C. $\overrightarrow{AD}$ và $\overrightarrow{BC}$

D. $\overrightarrow{AB}$ và $\overrightarrow{AC}$

Câu 31: Chọn khẳng định đúng trong các khẳng định sau.

A. Hai vector có giá vuông góc thì cùng phương.

B. Hai vector cùng ngược hướng với véc tơ thứ ba thì ngược hướng.

C. Hai vector cùng phương thì cùng hướng.

D. Hai vector cùng phương thì giá của chúng song song hoặc trùng nhau.

Câu 32: Cho ba điểm phân biệt A, B, C . Khẳng định nào sau đây luôn đúng?

A. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{BC}$.

B. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{BC} = \overrightarrow{AC}$.

C. $\overrightarrow{CA} + \overrightarrow{BA} = \overrightarrow{CB}$.

D. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{CB} = \overrightarrow{AC}$.

Câu 33: Cho ba điểm bất kì A, B, C . Đẳng thức nào dưới đây đúng?

A. $\overrightarrow{CA} - \overrightarrow{CB} = \overrightarrow{AB}$.

B. $\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{BC}$.

C. $\overrightarrow{AB} - \overrightarrow{AC} = \overrightarrow{CB}$.

D. $\overrightarrow{BC} - \overrightarrow{BA} = \overrightarrow{CA}$

Câu 34: Cho hình bình hành $ABCD$. Đẳng thức nào sau đây đúng?

A. $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{CA}$.

B. $\overrightarrow{BD} + \overrightarrow{BC} = \overrightarrow{BA}$.

C. $\overrightarrow{BA} + \overrightarrow{AD} = \overrightarrow{AC}$.

D. $\overrightarrow{BC} + \overrightarrow{BA} = \overrightarrow{BD}$.

Câu 35: Cho 4 điểm bất kỳ A, B, C, O . Đẳng thức nào sau đây là đúng?

A. $\overrightarrow{OA} = \overrightarrow{CA} + \overrightarrow{CO}$.

B. $\overrightarrow{BC} - \overrightarrow{AC} + \overrightarrow{AB} = \vec{0}$.

C. $\overrightarrow{BA} = \overrightarrow{OB} - \overrightarrow{OA}$.

D. $\overrightarrow{OA} = \overrightarrow{OB} - \overrightarrow{BA}$.

Câu 36: Cho hai điểm A, B , điểm I là trung điểm AB . Đẳng thức nào đúng?

A. $\overrightarrow{AI} = -\frac{1}{2}\overrightarrow{AB}$.

B. $\overrightarrow{IA} = \overrightarrow{IB}$.

C. $2\overrightarrow{IA} = -\overrightarrow{AB}$.

D. $\overrightarrow{AI} = \overrightarrow{BI}$.

Câu 37: Cho tam giác ABC đều có độ dài cạnh bằng a . Độ dài $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{BC}$ bằng

A. a .

B. $2a$.

C. $a\sqrt{3}$.

D. $a\frac{\sqrt{3}}{2}$.

Câu 38: Cho hình chữ nhật $ABCD$ có $AB = a, BC = a\sqrt{3}$. Độ dài $\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{BD}$ bằng

A. 0

B. a

C. $a\sqrt{3}$

D. $2a$

Câu 39: Cho tam giác ABC vuông tại A có $AB = 3a; BC = 5a$. $|\overrightarrow{AB} + \overrightarrow{BC}|$ bằng

A. $3a$.

B. $4a$.

C. $5a$.

D. $6a$.

Câu 40: Cho tam giác ABC đều cạnh $3a$. $|\overrightarrow{BA} + \overrightarrow{BC}|$ bằng

A. $3a$.

B. $3a\sqrt{3}$.

C. $\frac{3a\sqrt{3}}{2}$.

D. $6a$.

-----HẾT-----

BẢNG ĐÁP ÁN

1.B	2.C	3.B	4.B	5.B	6.B	7.C	8.C	9.A	10.C
11.B	12.D	13.A	14.B	15	16.B	17.B	18.B	19.D	20.A
21.A	22.B	23.D	24.A	25.A	26.D	27.B	28.C	29.B	30.C
31.D	32.B	33.C	34.D	35.B	36.C	37.A	38.C	39.B	40.B